

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2017/KDTM-PT

Ngày 28 - 12 - 2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Biểu

Bà Vũ Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Thu, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Hoàng Văn Hưng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P; Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2017/TLPT-KDTM ngày 06/11/2017 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng;

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2017/KDTM-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xử số: 10/2017/QĐXXPT-KDTM ngày 12/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Quỹ tín dụng nhân dân Q;

Địa chỉ: Xã X, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 - Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Trú tại: Thôn U, xã X, huyện P, tỉnh Hưng Yên "có mặt".

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1957 và ông Quách Ngọc C, sinh năm 1957 (là vợ chồng);

Cùng trú tại: Thôn V, xã X, huyện P, tỉnh Hưng Yên "đều có mặt".

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn Thanh - Công ty Luật TNHH Thanh Vân 89 và cộng sự; địa chỉ: Số 19 tập thể Xây lắp 2, tổ 37, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội "có mặt"

3. Người kháng cáo:

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1957 - Bị đơn.

- Ông Quách Ngọc C, sinh năm 1957 - Bị đơn.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 12/3/2014, Quỹ tín dụng nhân dân (viết tắt: QTDND) Q cho bà Hoàng Thị H và chồng là ông Quách Ngọc C vay số tiền là 180.000.000đồng, theo hợp đồng tín dụng số TT010811 ngày 12/3/2014. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tín dụng này thì thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn là 1,2%/tháng (trả lãi theo tháng) và lãi suất quá hạn là 1,8%/tháng; ngày trả nợ cuối cùng là ngày 12/3/2015.

Hợp đồng được bảo đảm bằng thế chấp tài sản là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 03, diện tích đất 818m², nhà xây cấp bốn diện tích 50m² tại thôn V, xã X, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Sau khi hợp đồng được ký, bà H đã nhận đủ số tiền vay là 180.000.000đồng và ngày 12/3/2014 đến ngày 12/6/2014 bên vay đã trả QTDND Q được tiền lãi của 03 tháng với số tiền lãi là 6.624.000đồng.

Đến ngày thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng là ngày 12/3/2015, nhưng bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. QTDND Q nhiều lần cử cán bộ đến nhà đối chiếu và đôn đốc nợ nhưng vợ chồng bà H không trả nợ và không ký vào biên bản làm việc về khoản tiền đã vay của QTDND Q.

Ngày 01/7/2017, QTDND Q khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C phải trả cho QTDND Q số tiền nợ gốc là 180.000.000đồng.

- Lãi trong hạn tạm tính từ ngày 12/6/2014 đến ngày 30/6/2017 = 1.114 ngày là $180.000.000đ \times 1,2\%/30 \text{ ngày} \times 1114 \text{ ngày} = 80.208.000đ$ ồng.

- Lãi quá hạn tạm tính từ ngày 13/3/2015 đến ngày 30/6/2017 = 840 ngày = $180.000.000đ \times 0,6\%/30 \text{ ngày} \times 840 \text{ ngày} = 30.240.000đ$ ồng.

Tổng số nợ gốc và lãi QTDND Q yêu cầu vợ chồng bà H ông C phải trả (tạm tính đến ngày 30/6/2017) là: 290.448.000đồng và yêu cầu bà H ông C phải tiếp tục trả lãi quá hạn theo hợp đồng tính từ ngày 30/6/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm nếu bà H ông C không trả được số tiền nợ gốc thì còn phải chịu lãi suất quá hạn theo mức lãi suất như hợp đồng đối với số nợ gốc chưa trả cho đến khi trả xong.

QTDND Q không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với Hợp đồng thế chấp và tài sản thế chấp khi vay tiền.

Bà Hoàng Thị H trình bày:

Do cần tiền để sản xuất, chăn nuôi nên ngày 12/3/2014 bà và chồng là ông Quách Ngọc C ký hợp đồng và được vay của QTDND Q số tiền là 180.000.000đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 1,2%/tháng, lãi quá hạn là 1,8%/tháng. Sau khi ký hợp đồng, cùng ngày bà H đã được nhận đủ số tiền vay là 180.000.000 đồng và ông bà đã trả tiền lãi của 03 tháng (đến ngày 12/6/2014) là 6.624.000 đồng. Đến nay, bà H khẳng định vợ chồng bà còn nợ QTDND Q số tiền gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay từ ngày 12/6/2014 cho đến nay. Bà H chấp nhận trả QTDND Q toàn bộ số tiền gốc nhưng do khó khăn nên đề nghị

QTDND Q cho trả dần và xin toàn bộ số tiền lãi. Bà H nhất trí không giải quyết về hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm khi vay tiền.

Ngày 17/8/2017, bà H ông C có đơn gửi Tòa án nhân dân huyện P đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số: 01/2017/KDTM-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 298; Điều 471; Điều 474; Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng.

Khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 3; Điều 6; khoản 2 Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp và Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân Q.

Buộc bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Q toàn bộ số tiền nợ gốc là 180.000.000đ, (một trăm tám mươi triệu đồng).

Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 12/6/2014 đến ngày 12/3/2015 là 19.440.000đ (mười chín triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 13/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2017) là 97.200.000đ (chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2017) bà H ông C phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Q là 296.640.000đ (hai trăm chín sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/10/2017, bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C kháng cáo, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H, ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà H và ông C đều xác định chữ ký trong hồ sơ vay vốn như: Giấy ủy quyền cam kết, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng tín dụng là do ông bà tự ký, nhưng cho rằng do ông Vũ Hồng B - giám đốc cũ của QTDND Q nhờ ký thì ông, bà ký, nhưng nay ông bà cũng không có căn cứ gì để chứng minh được việc này, đề nghị HĐXX giải quyết theo pháp luật.

Luật sư Nguyễn Văn Thanh bảo vệ cho bị đơn phát biểu ý kiến: Trong hồ sơ vay vốn do nguyên đơn nộp có một số vấn đề không đảm bảo đúng thủ tục; vợ

chồng bà H không là thành viên của QTDND Q nhưng vẫn cho vay tiền; lãi suất cho vay cao hơn quy định của pháp luật dân sự... Do đó, giao dịch dân sự là giả mạo, đề nghị HĐXX tuyên hủy bản án sơ thẩm, hủy hợp đồng thế chấp tài sản và tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

Nguyên đơn nhất trí như quyết định của bản án sơ thẩm và yêu cầu vợ chồng ông C bà H phải trả tiền cho QTDND Q để Quỹ còn trả lại tiền người dân cho Quỹ vay tiền để cho vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đều tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Các nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, có đủ cơ sở kết luận: Ngày 12/3/2014 vợ chồng bà H và ông C có ký hợp đồng vay của QTDND Q 180.000.000 đồng và đã được giải ngân sau khi ký hợp đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất vay theo thỏa thuận trong hạn là 1,2%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,8%/tháng. Sau khi vay tiền vợ chồng ông C bà H đã trả QTDND Q 03 tháng tiền lãi là 6.624.000 đồng, sau đó không trả cả gốc và lãi. Do đó, QTDND Q khởi kiện ông C bà H để đòi nợ và Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm buộc vợ chồng ông C, bà H phải trả QTDND Q 180.000.000 đồng tiền gốc, 19.440.000 đồng lãi trong hạn và 97.200.000 đồng lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm; tổng cộng số tiền ông C bà H phải trả QTDND Q 296.640.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật và mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng không trái với quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005. Vì vậy, kháng cáo của ông C, bà H và quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn không có cơ sở chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện P.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở lời trình bày của đại diện nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện tài liệu, chứng cứ của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C là bị đơn trong vụ án có kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định là hợp pháp.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà H, ông C đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2017/KDTM-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên gồm 02 nội dung; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Nội dung thứ nhất: Tòa án thu thập chứng cứ không đầy đủ, xét xử không khách quan.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Sau khi tiếp nhận đơn khởi kiện của QTDND Q, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo đề nguyên đơn nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại, sau khi nguyên đơn giao nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án và ra Thông báo thụ lý vụ án gửi bị đơn, Viện kiểm sát nhân dân huyện P đúng quy định. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bà H chỉ đến làm việc với Tòa án huyện P một lần để viết bản khai và Tòa án ghi lời khai, còn ông C thì viện lý do ốm đi điều trị nhưng không có giấy tờ gì của cơ sở y tế chứng nhận giao nộp cho Tòa án. Khi Tòa án thông báo mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhận được thông báo nhưng bị đơn không đến tham gia phiên họp và phiên hòa giải của Tòa án. Khi Tòa án nhân dân huyện P quyết định đưa vụ án ra xét xử, đã triệu tập bị đơn họp lệ nhưng bị đơn cũng không đến phiên tòa mà có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện P đã thực hiện đầy đủ các bước trong quy trình tố tụng dân sự; sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt bị đơn, Tòa án đã làm văn bản thông báo gửi nội dung phiên họp cho bị đơn biết. Sau khi xét xử vắng mặt bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện gửi bản án cho bị đơn đúng hạn và thực tế bị đơn đã nhận được bản án và làm đơn kháng cáo theo quy định. Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà H, ông C cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không khách quan. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H, ông C khai do ông Vũ Hồng B - giám đốc cũ của QTDND Q nhờ ký hồ sơ vay vốn của QTDND Q, nhưng ông bà cũng không đưa ra được căn cứ nào để chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Do đó, có đủ căn cứ xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ, đúng quy trình tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo về nội dung này của bà H, ông C không có cơ sở để chấp nhận.

- Nội dung thứ 2: Việc áp dụng về lãi suất không đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ hợp đồng tín dụng số TT010811 (trong hợp đồng không ghi nhưng phụ lục hợp đồng có ghi số hiệu hợp đồng) ngày 12/3/2014 ký kết giữa QTDND Q với bà Hoàng Thị H, còn ông Quách Ngọc C chồng bà H là người thừa kế và ký tên trong Hợp đồng thế chấp tài sản nhà đất để đảm bảo việc vay tiền, giấy ủy quyền xin cam kết, giấy đề nghị vay vốn. Khi ký kết hợp đồng tín dụng, các bên đều có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hoàn toàn tự nguyện và có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã X trong hợp đồng thế chấp tài sản. Trong hợp đồng tín dụng các bên đã cùng nhau thỏa thuận lãi suất tiền vay trong thời hạn 01 năm bằng 1,2%/tháng (tiền lãi trả theo tháng) và thỏa thuận lãi suất nợ quá thời hạn là 1,8%/ tháng. Đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 16/2013/TT-NHNN ngày 27/6/2013 của Ngân hàng nhà nước quy

định: Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa là 9%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô ấn định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa là 10%/năm. Như vậy, lãi suất tiền vay trong hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận là 1,2%/tháng tương ứng bằng 14,4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định ($10\% \times 1,5 = 15\%/năm$). Đối với lãi suất do nợ quá hạn trong hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận 1,8%/tháng là hoàn toàn phù hợp quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Như vậy, lãi suất nợ quá hạn theo các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng bằng lãi suất trong hạn trên nợ gốc cộng với lãi suất nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định nêu trên là 10%/năm tương ứng 0,833%/tháng. Do đó phần thỏa thuận của các bên về lãi suất nợ quá hạn trong hợp đồng tín dụng là 1,8%/tháng là thấp hơn (2,033%) theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Từ sự phân tích trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tính khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng của vợ chồng ông C bà H vay của QTDND Q cụ thể như sau là đúng quy định của pháp luật và theo đúng thỏa thuận của các bên khi ký kết hợp đồng tín dụng để vay tiền.

- Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 12/6/2014 (trừ 03 tháng đã trả lãi) đến ngày 12/3/2015 với thời gian là 09 tháng sẽ bằng: $(180.000.000đ \times 1,2\%/tháng) \times 09 tháng = 19.440.000$ đồng.

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 13/3/2015 đến ngày 27/9/2017 (xét xử sơ thẩm) với thời gian tính tròn là 30 tháng, sẽ bằng: $(180.000.000đ \times 1,8\%/tháng) \times 30 tháng = 97.200.000$ đồng.

Do đó, tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/9/2017) ông C bà H phải trả cho QTDND Q là: 180.000.000 đồng + 19.440.000 đồng + 97.200.000 đồng = 296.640.000 đồng.

Bởi vậy, kháng cáo của bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên và ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn tại phiên tòa là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về phần áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp và Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản vào giải quyết vụ án trong khi Thông tư này đã hết hiệu lực, nên Tòa án cấp phúc thẩm sẽ không áp dụng Thông tư này trong phần quyết định.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án, các bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C, giữ nguyên quyết định của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 298; Điều 471; Điều 474; Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12 của Luật Ngân hàng nhà nước; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng.

Khoản 1 Điều 228; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 3; Điều 6; khoản 2 Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân Q.

Buộc bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Q toàn bộ số tiền gồm:

Toàn bộ số tiền nợ gốc là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng).

Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 12/6/2014 đến ngày 12/3/2015 là 19.440.000đ (mười chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 13/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2017) là 97.200.000đ (chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2017) bà H và ông C phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Q là 296.640.000đ (hai trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

Về án phí: Bà Hoàng Thị H và ông Quách Ngọc C phải chịu 14.832.200 đồng án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại.

Hoàn trả lại Quỹ tín dụng nhân dân Q số tiền 7.261.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005470 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

2. Án phí phúc thẩm: - Bà Hoàng Thị H phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 005527 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện P, tỉnh Hưng Yên (bà H đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm).

- Ông Quách Ngọc C phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 005528 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hưng Yên (ông C đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, THC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Hiền